

**CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG**



**QUY TRÌNH
THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA RỜI
CẢNG BIỂN**

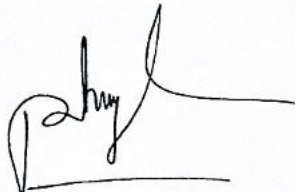
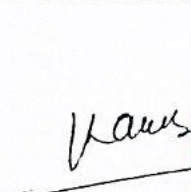
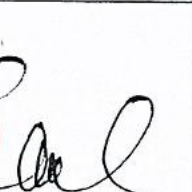
MÃ SỐ : QT.QLKCHT.02
LẦN BAN HÀNH : 04
NGÀY BAN HÀNH : 01/07/2026

An Giang, năm 2026

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA RỜI CẢNG BIỂN	Mã hiệu: QT.QLKCHT.02
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU
7. HỒ SƠ CẦN LƯU

Trách nhiệm	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ tên	NGUYỄN PHƯƠNG HUỲNH	HỒ THANH SANG	TRẦN VĂN TÀI
Chữ ký		 	
Chức vụ	Trưởng phòng Quản lý kết cấu hạ tầng	Phó Giám đốc	Giám đốc

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYỂN NỘI ĐỊA RỜI CẢNG BIỂN	Mã hiệu: QT.QLKCHT.02
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

LÝ LỊCH SỬA ĐỔI			
Ngày tháng	Trang, dòng sửa đổi	Nội dung sửa đổi	Lần ban hành
01/07/2026	Trang bìa	Lần ban hành: 04, ngày ban hành: 01/07/2026, năm 2026	04
01/07/2026	Trang số 5 và 6	3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN - Nghị định số 80/2026/NĐ-CP ngày 19/03/2026 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 05 năm 2026. - Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, (Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. 2. Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 12 và khoản 3 Điều 138 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026). - Thông tư số 06/2026/TT-BXD ngày 13/12/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh	04

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA RỜI CẢNG BIỂN	Mã hiệu: QT.QLKCHT.02
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

	An Giang, tỉnh Cà Mau và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 04 năm 2026.	
--	--	--

1. MỤC ĐÍCH

Quy trình này quy định thống nhất biểu mẫu, trình tự thủ tục hành chính cho tàu thuyền Việt Nam hoạt động tuyến nội địa rời các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang nhằm nâng cao trách nhiệm của cán bộ nghiệp vụ, rút ngắn thời gian làm thủ tục, tạo thuận lợi tối đa cho các tổ chức và cá nhân liên quan.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG

Quy trình này áp dụng cho các phòng, Đại diện Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang, người làm thủ tục và các tổ chức, cá nhân liên quan trong việc thực hiện thủ tục hành chính cho tàu thuyền Việt Nam hoạt động tuyến nội địa rời các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Bộ Luật hàng hải Việt Nam được Quốc hội thông qua Luật số 95/2015/QH13 ban hành ngày 25/11/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2017;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Bộ luật hàng hải Việt Nam về Quản lý hoạt động hàng hải, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2017;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ: sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 11 năm 2023;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải (Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 04 năm 2025. Riêng các biểu mẫu số 42, 43, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 57 quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027).
- Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11/12/2017 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2018;
- Nghị định số 123/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA RỜI CẢNG BIỂN	Mã hiệu: QT.QLKCHT.02
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

- Nghị định số 80/2026/NĐ-CP ngày 19/03/2026 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 05 năm 2026.

- Nghị định số 160/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017;

- Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

- Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, (Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. 2. Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 12 và khoản 3 Điều 138 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026).

- Thông tư số 20/2023/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải: Quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, đào tạo, huấn luyện thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về phí, lệ phí hàng hải và Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2017;

- Thông tư 90/2019/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 261/2016/TT-BTC quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư 17/2017/TT-BTC hướng dẫn thu, nộp và quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, có hiệu lực ngày 01 tháng 3 năm 2020;

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2021;

- Thông tư số 06/2026/TT-BXD ngày 13/12/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA RỜI CẢNG BIỂN	Mã hiệu: QT.QLKCHT.02
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

phận tỉnh An Giang, tỉnh Cà Mau và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 04 năm 2026.

- Thông tư số 18/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ Xây dựng Quy định về tổ chức và hoạt động của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa.

- Thông tư số 55/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về ban hành Danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2020;

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

4.1 Định nghĩa

- Người làm thủ tục: là chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được uỷ quyền.

- Trục ban cảng vụ: là nhân viên Cảng vụ hàng hải Kiên Giang tại nơi tiến hành thủ tục, chịu trách nhiệm tiếp nhận, tham mưu, giải quyết những công việc liên quan đến hoạt động hàng hải trong vùng nước cảng biển.

- Người có thẩm quyền là Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang hoặc người được Giám đốc ủy quyền.

4.2 Chữ viết tắt

- NĐ58: Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- NĐ74: Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ: sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;

- NĐ142: Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11/12/2017 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải;

- TT261: Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

- CVHHKG: Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang;

- TT/BXD: Thông tư/ Bộ Xây dựng;

- TT/BGTVT: Thông tư/ Bộ Giao thông vận tải;

- TT/BTC: Thông tư/ Bộ tài chính;

- NĐ/CP: Nghị định/ Chính phủ;

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA RỜI CẢNG BIỂN	Mã hiệu: QT.QLKCHT.02
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

5. NỘI DUNG

5.1	Cơ sở pháp lý		
	- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; - NĐ74: Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ: sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải; - Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải (Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 04 năm 2025. Riêng các biểu mẫu số 42, 43, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 57 quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027).		
5.2	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao
	- Các giấy tờ phải nộp bao gồm (bản chính): + Thông báo tàu rời cảng: BM.QLKCHT.02 - Mẫu số 57 NĐ74; + 01 bản khai chung: BM. QLKCHT.02 - Mẫu số 42 - NĐ74; + 01 danh sách thuyền viên: BM. QLKCHT.02 - Mẫu số 47 - NĐ74; + 01 danh sách hành khách: BM. QLKCHT.02 - Mẫu số 48 - NĐ74; + Giấy phép rời cảng: BM. QLKCHT.02 - Mẫu số 58 - NĐ74; - Các giấy tờ phải xuất trình bao gồm (bản chính): + Giấy chứng nhận đăng ký tàu thuyền (nếu thay đổi so với khi đến); + Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định (nếu thay đổi so với khi đến); + Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định (nếu thay đổi so với khi đến);		

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA RỜI CẢNG BIỂN	Mã hiệu: QT.QLKCHT.02
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

	+ Sổ thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến);		
5.3	Số lượng hồ sơ		
	01 bộ		
5.4	Thời gian xử lý		
	Không quá 01 giờ		
5.5	Nơi tiếp nhận và trả kết quả		
	+ Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng - Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang + Khu vực Hòn Chông, Bình Trị: Văn phòng Đại diện Hòn Chông + Khu vực An Thới, Dương Đông: Văn phòng Đại diện Phú Quốc + Khu vực Hà Tiên: Văn phòng Đại diện Hà Tiên + Khu vực Cà Mau: Văn phòng Đại diện Cà Mau + Khu vực Bạc Liêu: Văn phòng Đại diện Bạc Liêu		
5.6	Lệ phí		
	- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải; - Thông tư 90/2019/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 261/2016/TT-BTC quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư 17/2017/TT-BTC hướng dẫn thu, nộp và quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, có hiệu lực ngày 01 tháng 3 năm 2020; - Thông tư số 74/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu		

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA RỜI CẢNG BIỂN	Mã hiệu: QT.QLKCHT.02
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

	mức thu phí, lệ phí hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2021;			
5.7	Quy trình xử lý công việc			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả
Bước 1	Tiếp nhận và xử lý thông tin tàu biển rời cảng	Trực ban Cảng vụ	Không quá 01 giờ	
Bước 2	Tiếp nhận, kiểm tra và làm thủ tục cho tàu thuyền rời cảng, thu phí, lệ phí	Trực ban Cảng vụ		
Bước 3	Vào sổ văn bản, đóng dấu, chuyển kết quả	Trực ban Cảng vụ / Văn thư		
Bước 4	Trực ban Cảng vụ xác nhận trên phần mềm điện tử; thông báo kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức	Trực ban Cảng vụ		

6. BIỂU MẪU

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1	BM. QLKCHT.02 - Mẫu số 57 – NĐ74	Thông báo tàu rời cảng
2	BM. QLKCHT.02 - Mẫu số 42 – NĐ74	Bản khai chung
3	BM. QLKCHT.02 - Mẫu số 47 - NĐ74	Danh sách thuyền viên
4	BM. QLKCHT.02 - Mẫu số 48 - NĐ74	Danh sách hành khách
5	BM. QLKCHT.02 - Mẫu số 58 - NĐ74	Giấy phép rời cảng

7. HỒ SƠ LƯU

TT	Hồ sơ lưu
1	Thông báo tàu rời cảng

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA RỜI CẢNG BIỂN	Mã hiệu: QT.QLKCHT.02
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

2	Bản khai chung
3	Danh sách thuyền viên
4	Danh sách hành khách
Hồ sơ được lưu tại đơn vị làm thủ tục theo quy định.	

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA RỜI CẢNG BIỂN	Mã hiệu: QT.QLKCHT.02
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

BM.QLKCHT.02 - Mẫu số 57 – ND74

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG

NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng rời Port of clearance		3. Thời gian rời Time of clearance	
4. Số IMO: IMO number		5. Hô hiệu: Call sign		6. Số đăng kiểm: Registry number	
7. Số đăng ký hành chính: Official number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship	10. Tên thuyền trưởng Name of master	11. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination			
12. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		13. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners			
14. Chiều dài lớn nhất LOA	15. Chiều rộng Breadth	16. Chiều cao tính không Air draft	17. Mớn nước thực tế Shown draft		
18. Tổng dung tích GT	19. Trọng tải toàn phần DWT	20. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)			
21. Thông tin hàng hóa 21.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 21.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 21.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving					
22. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng): Number of crew (incl. Master)		23. Số hành khách Number of passengers		24. Ghi chú: Remarks	
25. Những người khác trên tàu Other persons on board					

Ghi chú:

Note:

Mục 4 và 5 chỉ khai đối với tàu biển.

No 4 and 5: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

..., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA RỜI CẢNG BIỂN	Mã hiệu: QT.QLKCHT.02
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

BM.QLKCHT.02 – MẪU 42 – NĐ74

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		☐ Đến Arrival	☐ Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hồ hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển			

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA RỜI CẢNG BIỂN	Mã hiệu: QT.QLKCHT.02
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

...., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIÊN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA RỜI CẢNG BIỂN	Mã hiệu: QT.QLKCHT.02
		Lần ban hành: 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

BM.QLKCHT.02 - Mẫu số 47 - ND74

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hô hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number		
1.4 Số đăng kiểm: Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính Official number				
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number)

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG		QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA RỜI CẢNG BIỂN		Mã hiệu: QT.QLKCHT.02	
				Lần ban hành 04	
				Ngày ban hành: 01/07/2026	

BM.QLKCHT.02 - Mẫu số 48 - NB74

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

		Đến Arrival			Rời Departure			Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure					
1.2 Số IMO: IMO number:	1.3 Hô hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number					
1.4 Số đăng kiểm Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính: Official number							
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)								
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship								
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document/Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not	

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA RỜI CẢNG BIỂN	Mã hiệu: QT.QLKCHT.02
		Lần ban hành 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

Ghi chú:

Note:

- Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;
 No 1.2 and 1.3: Only for ships.
 Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.
 No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.
 (*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.
 Only for foreigner.

....., ngày... tháng.... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

 VIMAWA CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA RỜI CẢNG BIỂN	
	Mã hiệu: QT.QLKCHT.02	Lần ban hành: 04
		Ngày ban hành: 01/07/2026

BM.QLKCHT.02 - Mẫu số 58 - NB74

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM THỦY VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Cảng vụ hàng hải..... GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE Giấy phép rời cảng số:..... Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Dung tích toàn phần:..... Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Hàng hóa trên tàu:..... Hàng hóa quá cảnh:..... Rời cảng hồi..... giờ..... ngày... tháng... năm..... Có hiệu lực đến..... giờ..... ngày... tháng... năm..... Cảng đến..... Cấp..... giờ..... ngày.../.../... GIÁM ĐỐC	CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM THỦY VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Vietnam Maritime and Waterway Administration Cảng vụ hàng hải..... The Maritime Administration of..... GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hồ hiệu..... Số đăng ký hành chính: (*)..... Name of ship Flag State of ship Call sign..... Official number Dung tích toàn phần:..... Tên thuyền trưởng:..... Gross tonnage Name of master Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Number of crews Number of passenger Hàng hóa trên tàu:..... Cargo Hàng hóa quá cảnh:..... Transit cargo Thời gian rời cảng:..... giờ..... ngày... tháng... năm..... Time of departure Date Cảng đến:..... Next port of call Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến..... giờ..... ngày... tháng... năm... This port clearance is valid until Giấy phép số:...../CV..... No (*) Mục này chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. Only for inland waterway ships. Ngày... tháng... năm... Date..... GIÁM ĐỐC Director
--	--

 VIMAWA CẢNG VŨ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	QUY TRÌNH THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA RỜI CẢNG BIỂN		Mã hiệu:	QT.QLKCHT.02
			Lần ban hành	04
			Ngày ban hành:	01/07/2026

--	--